

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2
2. Mã chứng khoán: DC2
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 5, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543 613944, Fax: 02543 616365
5. Người được uỷ quyền công bố thông tin: Ông Trần Văn Chung
6. Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nội dung giải trình về việc chênh lệch tăng/giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 so với quý 4/2018. Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2 xin giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2019 (đồng)	Quý 4/2018 (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Tỷ lệ % tăng giảm
Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	98.843.522.088	4.000.849.834	94.842.672.254	2371%
Giá vốn	91.354.949.720	11.905.056.358	79.449.893.362	667%
Lợi nhuận gộp	7.488.572.368	(7.904.206.524)	15.392.778.892	195%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.079.730	2.563.644	(1.483.914)	
Chi phí tài chính	1.175.336.400	403.049.393	772.287.007	192%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.642.636.875	2.215.196.077	427.440.798	19%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.671.678.823	(10.519.888.350)	14.191.567.173	
Thu nhập khác	1.207.090.909	142.770.525	1.064.320.384	745%
Chi phí khác	319.615.962	56.021.248	263.594.714	471%
Lợi nhuận khác	887.474.947	86.749.277	800.725.670	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.559.153.770	(10.433.139.073)	14.992.292.843	144%

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 94.842.672.254 đồng vì một số công trình đã được đơn vị đẩy nhanh tiến độ thi công và đến giai đoạn thanh, quyết toán .

- Giá vốn tăng 79.449.893.362 đồng, do tăng doanh thu nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn doanh thu.

- Chi phí tài chính tăng 772.287.007 đồng do trong kỳ các công trình được đẩy nhanh tiến độ thi công dẫn đến nguồn vốn vay tăng lên.

- Chi phí QLDN tăng 427.440.798 đồng, do đơn vị đã đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình và tuyển dụng thêm nguồn nhân lực để chuẩn bị cho những công trình, dự án mới chuẩn bị triển khai.

- Trong kỳ đơn vị thanh lý một số tài sản đã hết khấu hao và hạch toán vào lãi.

Vì những lý do chủ yếu trên mà lợi nhuận sản xuất kinh doanh quý 4/2019 đã tăng 14.992.292.843 đồng so với quý 4/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHẠM ĐỨC DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giữ định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.475.263.560	42.818.244.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.428.297.682	363.140.267
1. Tiền	111	VI.1	14.428.297.682	363.140.267
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.556.255.138	28.570.701.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	74.204.376.949	26.650.274.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	1.730.474.264	1.897.242.559
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3.754.963.168	99.501.535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(133.559.243)	(76.317.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		43.773.552.156	13.299.612.925
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	43.773.552.156	13.299.612.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.717.158.584	584.790.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	1.717.158.584	584.790.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.798.391.040	11.524.844.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12.389.636.935	7.838.816.179
I. Tài sản cố định hữu hình	221		11.161.854.153	6.611.033.397
- Nguyên giá	222	VI.9	30.233.294.228	42.547.035.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(19.071.440.075)	(35.936.002.112)

2. Tài sản cố định thuộc tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228	VI.10	1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	9.090.900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			9.090.900
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.151.592	35.151.592
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2C	151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2C	(116.348.408)	(116.348.408)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.373.602.513	3.641.785.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	6.373.602.513	3.641.785.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		158.273.654.600	54.343.089.059
C - Nợ phải trả	300		132.832.450.312	36.046.508.934
I. Nợ ngắn hạn	310		131.253.860.312	34.953.458.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	54.352.717.977	11.724.321.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	16.542.464.459	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	34.582.013	19.715.696
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	485.056.840	1.953.271.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	215.466.815	265.678.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	59.623.572.208	20.990.472.236
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14		
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.578.590.000	1.093.050.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.578.590.000	1.093.050.000

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.441.204.288	18.296.580.125
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.441.204.288	18.296.580.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	2.626.051.097	2.626.051.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	(2.384.846.809)	(9.529.470.972)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	(9.529.470.972)	1.162.864.821
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	7.144.624.163	(10.692.335.793)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		158.273.654.600	54.343.089.059

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Phạm Đức Dũng

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Người lập biểu

Trịnh Văn Huỳnh

CÔNG TY: Công ty CP đầu tư phát triển - xây dựng (DIC) số 2
 Địa chỉ: Số 5 đường số 6 khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu
 Tel: 064.3613944 Fax: 064.3584864

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thu yết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	98.843.522.088	4.000.849.834	190.437.146.479	85.009.320.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		98.843.522.088	4.000.849.834	190.437.146.479	85.009.320.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	91.354.949.720	11.905.056.358	172.985.149.561	86.129.307.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.488.572.368	(7.904.206.524)	17.451.996.918	(1.119.986.537)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.079.730	2.563.644	16.146.904	4.714.472
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.175.336.400	403.049.393	3.265.367.753	1.775.039.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.175.336.400	403.049.393	3.265.367.753	1.775.039.460
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.642.636.875	2.215.196.077	8.860.915.046	7.173.219.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		3.671.678.823	(10.519.888.350)	5.341.861.023	(10.063.530.820)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.207.090.909	142.770.525	4.779.071.846	298.424.965
12. Chi phí khác	32	VII.7	319.615.962	56.021.248	2.976.308.706	191.514.850
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		887.474.947	86.749.277	1.802.763.140	106.910.115
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.559.153.770	(10.433.139.073)	7.144.624.163	(9.956.620.705)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.559.153.770	(10.433.139.073)	7.144.624.163	(9.956.620.705)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.809	(4.140)	2.835	(3.951)

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Phạm Đức Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Người lập phiếu

Trịnh Văn Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(29.848.611.280)	18.889.686.649
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.261.441.012	95.289.432.392
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(180.766.922.851)	(42.792.493.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.875.937.394)	(18.426.833.580)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.265.367.753)	(1.727.818.453)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(719.980.700)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		438.449.760	328.288.675
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.920.293.354)	(13.780.888.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.848.611.280)	18.889.686.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			4.795.128.723	4.714.472
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.778.981.819	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.146.904	4.714.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.795.128.723	4.714.472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			39.118.639.972	(20.190.055.929)
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111.640.234.526	44.649.801.856
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.521.594.554)	(64.839.857.785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.118.639.972	(20.190.055.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.065.157.415	(1.295.654.808)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		363.140.267	1.658.795.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.428.297.682	363.140.267

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Phạm Đức Dũng

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Người lập phiếu

Trịnh Văn Huỳnh

Công ty CP đầu tư phát triển - xây dựng (DIC) số 2
Địa chỉ: Số 5 đường số 6 khu đô thị Chí Linh, P.Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu
Tel: 0254.3613944 Fax: 0254.3616365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, đầu tư, thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: XD các công trình, SX VL XD, cấu kiện BT đúc sẵn, cho thuê thiết bị, kho bãi.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Quý hoặc năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: CĐKT áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trang 1

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5.990.501	16.919.537
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.422.307.181	346.220.730
- Tiền đang chuyển		
Cộng	14.428.297.682	363.140.267

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	GT H.lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	GT H.lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;	35,151,592	151,500,000	151,500,000	116,348,408	35,151,592

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối KỲ		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị sổ sách
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		74.204.376.949	28.547.517.122
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng DIC Corp		26.461.744.880	20.913.510.182
- Phải thu khách hàng khác		47.742.632.069	5.736.764.381
a1) Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.730.474.264	1.897.242.559
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			

4. Phải thu khác	Cuối KỲ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		3.754.963.168	99.501.535	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác		3.754.963.168	99.501.535	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng		3.754.963.168	99.501.535	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Cộng				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	thể thu hồi	đối tượng nợ	Giá gốc	thể thu hồi	đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	939.019.532		427.985.462	
- Công cụ, dụng cụ;	2.147.831.756			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	40.647.397.868		12.871.627.463	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	43.734.249.156	-	13.299.612.925	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm	Đầu năm		
- Mua sắm;				
- XDCB;				
+ Các CT khác				
- Sửa chữa.				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.118.228.116	40.640.077.028	640.632.171	148.098.194	42.547.035.509
- Mua trong năm		4.828.963.656	1.281.063.600	36.850.000	6.146.877.256
- Đầu tư XDCB HT					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý, nhượng bán		- 18.460.618.537			- 18.460.618.537
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.118.228.116	27.008.422.147	1.921.695.771	184.948.194	30.233.294.228
Giá trị HM lũy kế					-
Số dư đầu năm	573.743.208	34.655.807.795	640.632.171	65.818.938	35.936.002.112
- Khấu hao trong năm	44.728.000	1.362.841.167	128.108.000	21.076.333	1.556.753.500
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý, nhượng bán		- 18.460.618.537			- 18.460.618.537
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	618.471.208	17.558.030.425	768.740.171	86.895.271	19.032.137.075
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	544.484.908	5.984.269.233		82.279.256	6.611.033.397
- Tại ngày cuối năm	499.756.908	9.450.391.722	1.152.955.600	98.052.923	11.201.157.153

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.227.782.782				1.227.782.782
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.227.782.782				1.227.782.782
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.227.782.782				1.227.782.782
- Tại ngày cuối năm	1.227.782.782				1.227.782.782

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê TC							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê TC							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê TC							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê TC							
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).			
b) Dài hạn		6.373.602.513	3.641.785.562
- Chi phí sửa chữa		921.625.347	2.726.094.607
- Chi phí CCDC		5.451.977.166	915.690.955
- Các khoản khác			
Cộng		6.373.602.513	3.641.785.562
14. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Thuế GTGT được khấu trừ		1.717.158.584	943.860.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1.953.271.351
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Cộng		1.717.158.584	943.860.968

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	61.202.162.208	61.202.162.208	111.640.234.526	72.521.594.554	22.083.522.236	22.083.522.236
b) Vay dài hạn						
Cộng	61.202.162.208	61.202.162.208	111.640.234.526	72.521.594.554	22.083.522.236	22.083.522.236

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán & người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a1) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	54.352.717.977	54.352.717.977	11.724.321.491	11.724.321.491
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
a2) Người mua trả trước ngắn hạn	16.542.464.459	16.542.464.459		0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	70.895.182.436	70.895.182.436	11.724.321.491	11.724.321.491
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		19.532.592.933	19.532.592.933	0
- Thuế TNDN	12.415.144	719.980.700	719.980.700	12.415.144
- Thuế TNCN	7.300.552	98.583.735	83.717.418	22.166.869
Cộng	19.715.696	20.351.157.368	20.336.291.051	34.582.013
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				1.717.158.584
Cộng	0	0	0	1.717.158.584

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	382.950.132	265.678.160
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	149.802.346	141.177.317
- Bảo hiểm xã hội;	17.680.971	
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	215.466.815	124.500.843
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm trước	25.200.000.000			2.626.051.097			3.641.536.839		31.467.587.936
Tăng vốn trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							(10.692.335.793)		(10.692.335.793)
- Trích lập các quỹ							(462.672.018)		(462.672.018)
- Chia cổ tức							(2.016.000.000)		(2.016.000.000)
Số dư đầu năm nay	25.200.000.000	0	0	2.626.051.097	0	0	(9.529.470.972)	0	18.296.580.125
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							7.144.624.163		7.144.624.163
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay (quỹ PL+cổ tức theo NQ ĐHCĐ 2018)									0
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	25.200.000.000	0	0	2.626.051.097	0	0	(2.384.846.809)	-	25.441.204.288

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>		
d) Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.626.051.097	2.626.051.097
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Doanh thu	98.843.522.088	4.000.849.834
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	98.843.522.088	4.000.849.834
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	98.843.522.088	4.000.849.834
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	91.354.949.720	11.905.056.358
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	91.354.949.720	11.905.056.358

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.079.730	2.563.644
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng		
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay;	1.175.336.400	403.049.393
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.207.090.909	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	1.207.090.909	-
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	300.971.418	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	4.844.544	42.221.248
- Các khoản khác.	13.800.000	
Cộng	319.615.962	42.221.248
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.642.636.875	2.240.382.707
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Lương CB quản lý	1.962.604.451	1.671.842.621
- Các khoản chi phí QLDN khác.	680.032.424	568.540.086
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19.358.019.770	3.933.920.579
- Chi phí nhân công;	8.704.491.639	694.250.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	433.031.000	290.834.861
- Chi phí máy thi công	1.244.758.937	1.108.937.735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.	1.498.928.907	4.340.518.784
Cộng	31.239.230.253	10.368.461.959

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với DN SX, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	719.980.700	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong T.lai	Cuối năm	Đầu năm
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 111.640.234.526 vnd
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 72.521.594.554 vnd
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Chỉ tiêu	Doanh thu	Giá vốn	lãi gộp
Phần xây dựng	72.995.501.457	68.804.453.804	4.191.047.653
Phần ép cọc & san lấp mặt bằng	25.848.020.631	22.550.495.915	3.297.524.716
Cộng	98.843.522.088	91.354.949.720	7.488.572.368
Doanh thu hoạt động tài chính			1.079.730
Chi phí lãi vay			(1.175.336.400)
Chi phí quản lý DN			(2.642.636.875)
Chi phí khác			(319.615.962)
Thu Nhập khác			1.207.090.909
Lãi trong kỳ			4.559.153.770

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Phạm Đức Dũng

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Người lập biểu

Trịnh Văn Huỳnh